

Số: /QĐ-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai ngày 06 tháng 01 năm 2017; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2021 và dự án điều chỉnh năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 1745/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thanh Liêm; số 864/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Liêm; số 2749/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Liêm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 93/TTr-STN&MT ngày 19 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Liêm, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	16.491,81
1	Đất nông nghiệp	8.570,97
1.1	Đất trồng lúa	6.180,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.180,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	570,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	244,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	681,41
1.5	Đất rừng sản xuất	225,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	588,62
1.7	Đất nông nghiệp khác	78,54
2	Đất phi nông nghiệp	6.545,55
2.1	Đất quốc phòng	79,67
2.2	Đất an ninh	0,61
2.3	Đất khu công nghiệp	112,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	5,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	240,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.522,87
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.365,81
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>13,51</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>49,91</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>15,51</i>
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	33,57
2.10	Đất ở tại nông thôn	850,17
2.11	Đất ở tại đô thị	164,79
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,63
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,40
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	32,47
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	163,76
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	369,82
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,59
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,97
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	393,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	140,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	16,62
3	Đất chưa sử dụng	1.375,29
4	Đất đô thị*	164,79

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	241,92
1.1	Đất trồng lúa	128,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>128,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	28,54
1.5	Đất rừng sản xuất	49,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	
2	Đất phi nông nghiệp	30,27
2.1	Đất quốc phòng	0,40
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng	8,89
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.10	Đất ở tại nông thôn	1,14
2.11	Đất ở tại đô thị	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,11
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,68
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,09

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	241,92
1.1	Đất trồng lúa	128,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>128,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	28,54
1.5	Đất rừng sản xuất	49,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,25

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	
1.1	Đất trồng lúa	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	
1.4	Đất rừng phòng hộ	
1.5	Đất rừng sản xuất	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	
1.7	Đất nông nghiệp khác	
2	Đất phi nông nghiệp	61,10
2.1	Đất quốc phòng	
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	23,20
2.8	Đất phát triển hạ tầng	23,86
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.10	Đất ở tại nông thôn	
2.11	Đất ở tại đô thị	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	7,75
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	

Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Liêm do Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm xác lập ngày 05 tháng 02 năm 2021.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục dự án kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt *(Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất yêu cầu thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai)*;

3. Báo cáo và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NN, TN & MT.

L/ĐĐ/2021/KHSĐĐ/01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng

Phụ lục I
Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Kiện Khê	Thị trấn Tân Thanh	Xã Liêm Càn	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	16.491,81	757,77	1.176,09	715,67	560,09	1.113,65
1	Đất nông nghiệp	8.570,97	282,69	736,87	491,80	413,11	689,49
1.1	Đất trồng lúa	6.180,85	125,49	562,36	417,27	358,85	535,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.180,85</i>	<i>125,49</i>	<i>562,36</i>	<i>417,27</i>	<i>358,85</i>	<i>535,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	570,93	23,36	13,34	20,63	4,65	34,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	244,80	19,62	28,16	11,68	13,24	23,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	681,41	65,39	53,86			
1.5	Đất rừng sản xuất	225,82	17,77	16,46	4,95		50,56
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	588,62	31,07	54,38	37,28	35,34	38,91
1.7	Đất nông nghiệp khác	78,54		8,32		1,03	5,55
2	Đất phi nông nghiệp	6.545,55	449,83	436,29	222,46	146,90	422,67
2.1	Đất quốc phòng	79,67		18,14	6,29		13,59
2.2	Đất an ninh	0,61	0,03				
2.3	Đất khu công nghiệp	112,42	62,81				
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,86		5,17			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	5,71	0,03	0,13			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	240,12	26,73	0,78	2,70	4,45	3,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.522,87	71,35	50,82			64,99
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.365,81	82,54	215,82	133,71	87,49	229,44
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>13,51</i>	<i>0,50</i>	<i>1,05</i>	<i>0,09</i>	<i>0,59</i>	<i>1,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,34</i>	<i>0,39</i>	<i>2,03</i>	<i>0,58</i>	<i>0,17</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>49,91</i>	<i>3,76</i>	<i>5,59</i>	<i>4,00</i>	<i>1,27</i>	<i>3,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>15,51</i>	<i>1,77</i>	<i>0,93</i>	<i>0,46</i>		<i>2,52</i>
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	33,57	0,02	0,43	0,40	0,38	0,16
2.10	Đất ở tại nông thôn	850,17			56,45	34,89	68,02
2.11	Đất ở tại đô thị	164,79	70,30	94,49			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,63	0,95	0,66	0,36	0,23	0,50
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,40		0,40			
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	32,47	5,41	3,19	0,80	2,42	3,08
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	163,76	9,33	14,75	12,64	7,01	13,53
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	369,82	78,24				0,15
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,59					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,97	0,62	1,37	2,59	1,48	2,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	393,63	32,27	20,05	1,22	5,68	16,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	140,07	5,53	9,10	4,83	2,36	6,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	16,62	3,69	0,99	0,46	0,52	0,73
3	Đất chưa sử dụng	1.375,29	25,24	2,92	1,41	0,08	1,50
4	Đất đô thị*	164,79	70,30	94,49			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	642,12	629,37	819,31	1.386,26	913,45	2.296,74
1	Đất nông nghiệp	444,70	420,03	525,56	819,68	641,50	650,07
1.1	Đất trồng lúa	402,98	377,74	429,88	496,44	534,49	246,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>402,98</i>	<i>377,74</i>	<i>429,88</i>	<i>496,44</i>	<i>534,49</i>	<i>246,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,14	7,34	23,40	62,55	5,91	281,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9,34	9,66	24,69	15,06	10,86	25,88
1.4	Đất rừng phòng hộ				185,86	23,46	20,23
1.5	Đất rừng sản xuất				6,26		45,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	24,76	23,40	44,44	52,70	62,45	30,63
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,49	1,89	3,15	0,82	4,34	
2	Đất phi nông nghiệp	196,10	208,91	292,96	559,32	268,79	1.205,41
2.1	Đất quốc phòng		0,96	3,07	2,90		10,20
2.2	Đất an ninh			0,58			
2.3	Đất khu công nghiệp			9,31			
2.4	Đất cụm công nghiệp				14,69		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ			5,07			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,26		15,86	10,64	0,47	68,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				67,76	24,03	581,96
2.8	Đất phát triển hạ tầng	128,58	132,47	141,26	200,38	153,32	226,58
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,37</i>	<i>0,34</i>	<i>1,30</i>	<i>1,19</i>	<i>1,09</i>	<i>1,76</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,07</i>	<i>0,27</i>	<i>0,21</i>	<i>0,41</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>1,34</i>	<i>2,76</i>	<i>2,42</i>	<i>4,51</i>	<i>2,53</i>	<i>3,25</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>1,12</i>	<i>1,03</i>	<i>2,66</i>	<i>0,49</i>	<i>0,26</i>	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,55	0,14	1,00	0,10	0,24	
2.10	Đất ở tại nông thôn	39,18	47,49	85,71	97,84	56,42	77,73
2.11	Đất ở tại đô thị						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,31	0,39	2,90	0,19	0,47	0,41
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,52	1,53	1,82	3,51	1,87	0,99
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	14,05	10,54	10,82	12,99	9,47	5,57
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm				9,56		152,64
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			1,89			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,26	2,19	1,88	0,88	0,69	0,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7,92	3,90	4,19	90,29	19,77	66,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,33	8,39	5,25	47,19	1,85	13,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,14	0,90	2,35	0,41	0,21	0,35
3	Đất chưa sử dụng	1,32	0,43	0,79	7,26	3,15	441,26
4	Đất đô thị*						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	696,80	643,46	716,83	1.607,97	1.816,21
1	Đất nông nghiệp	458,79	431,26	447,41	741,15	376,84
1.1	Đất trồng lúa	411,88	365,26	345,55	274,43	295,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>411,88</i>	<i>365,26</i>	<i>345,55</i>	<i>274,43</i>	<i>295,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,08	15,14	2,96	29,88	31,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,02	2,57	13,13	14,03	16,91
1.4	Đất rừng phòng hộ				332,62	
1.5	Đất rừng sản xuất			64,21	19,69	0,81
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	22,93	48,29	17,24	41,00	23,80
1.7	Đất nông nghiệp khác	10,88		4,33	29,51	8,24
2	Đất phi nông nghiệp	237,23	211,76	267,88	590,07	828,96
2.1	Đất quốc phòng			11,03	13,48	
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp		9,41			30,89
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		0,30	0,18		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,87	4,24		55,25	33,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			10,00	239,76	412,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng	113,55	116,51	145,16	132,15	126,85
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,18</i>	<i>1,55</i>	<i>0,53</i>	<i>0,76</i>	<i>0,67</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,13</i>	<i>0,09</i>	<i>0,05</i>	<i>0,07</i>	<i>0,36</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>4,96</i>	<i>1,70</i>	<i>2,34</i>	<i>2,03</i>	<i>4,40</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>1,91</i>		<i>1,40</i>	<i>0,62</i>	<i>0,34</i>
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,23	0,32	0,03	0,16	29,42
2.10	Đất ở tại nông thôn	74,68	58,01	53,09	47,28	53,39
2.11	Đất ở tại đô thị					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,17	0,15	0,26	0,32	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	1,89	1,65	0,72	0,46	2,62
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	8,92	7,66	11,08	7,31	8,10
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm			17,40	29,68	82,15
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		1,70			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,23	0,22	1,07	0,82	0,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	13,54	5,53	6,14	56,50	44,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	8,32	4,31	11,69	5,76	2,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,82	1,77	0,03	1,16	2,10
3	Đất chưa sử dụng	0,78	0,44	1,55	276,75	610,41
4	Đất đô thị*					

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Kiện Khê	Thị trấn Tân Thanh	Xã Liêm Cẩn	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	241,92	37,94	60,59	0,03	0,03	30,98
1.1	Đất trồng lúa	128,86	34,26	31,77	0,03	0,03	0,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>128,86</i>	<i>34,26</i>	<i>31,77</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19,98	0,65	0,11			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,84	2,44	0,02			
1.4	Đất rừng phòng hộ	28,54		28,00			
1.5	Đất rừng sản xuất	49,45					30,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10,25	0,59	0,69			
1.7	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	30,27	21,58	0,59			
2.1	Đất quốc phòng	0,40		0,40			
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,60	15,60				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,69					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	8,89	5,97	0,19			
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,19</i>		<i>0,19</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất ở tại nông thôn	1,14					
2.11	Đất ở tại đô thị						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo						
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,11					
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,68					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,66					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,01					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,09					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	0,06	1,66	19,30	10,78	2,39	14,46
1.1	Đất trồng lúa	0,01	1,12	17,76	9,88	2,39	3,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,01</i>	<i>1,12</i>	<i>17,76</i>	<i>9,88</i>	<i>2,39</i>	<i>3,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,05		0,29	0,10		7,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm			0,02	0,07		0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ						0,34
1.5	Đất rừng sản xuất						3,35
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		0,54	1,22	0,73		
1.7	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp			2,15	0,61		5,05
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						2,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng			2,00	0,61		
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất ở tại nông thôn			0,12			1,02
2.11	Đất ở tại đô thị						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo						
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm						0,68
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						0,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác			0,03			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	5,18	20,61	10,50	13,58	13,82
1.1	Đất trồng lúa	4,90	13,07	0,38	0,44	9,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4,90</i>	<i>13,07</i>	<i>0,38</i>	<i>0,44</i>	<i>9,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,28	1,78		6,93	2,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm		0,04	0,06	0,09	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ				0,20	
1.5	Đất rừng sản xuất			10,00	5,21	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		5,71	0,06	0,72	
1.7	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp		0,29			
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng		0,11			
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.10	Đất ở tại nông thôn					
2.11	Đất ở tại đô thị					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo					
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		0,11			
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng		0,01			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác		0,05			

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Kiện Khê	Thị trấn Tân Thanh	Xã Liêm Cản	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	241,92	37,94	60,59	0,03	0,03	30,98
1.1	Đất trồng lúa	128,86	34,26	31,77	0,03	0,03	0,09
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>128,86</i>	<i>34,26</i>	<i>31,77</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19,98	0,65	0,11			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,84	2,44	0,02			
1.4	Đất rừng phòng hộ	28,54		28,00			
1.5	Đất rừng sản xuất	49,45					30,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10,25	0,59	0,69			
1.7	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,25	0,27	0,19			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	0,06	1,66	19,30	10,78	2,39	14,46
1.1	Đất trồng lúa	0,01	1,12	17,76	9,88	2,39	3,17
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,01</i>	<i>1,12</i>	<i>17,76</i>	<i>9,88</i>	<i>2,39</i>	<i>3,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,05		0,29	0,10		7,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm			0,02	0,07		0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ						0,34
1.5	Đất rừng sản xuất						3,35
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		0,54	1,22	0,73		
1.7	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở				0,61		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5,18	20,61	10,50	13,58	13,82
1.1	Đất trồng lúa	4,90	13,07	0,38	0,44	9,54
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4,90</i>	<i>13,07</i>	<i>0,38</i>	<i>0,44</i>	<i>9,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,28	1,78		6,93	2,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm		0,04	0,06	0,09	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ				0,20	
1.5	Đất rừng sản xuất			10,00	5,21	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		5,71	0,06	0,72	
1.7	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,18			

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Kiện Khê	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Nghị	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+... +...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.7	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	61,10	4,57	4,94	19,49	22,34	9,77
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,30	1,40		2,40	2,50	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	23,20		2,49	8,61	12,10	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	23,86			8,48	7,74	7,64
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất ở tại nông thôn						
2.11	Đất ở tại đô thị						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo						
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	7,75	3,17	2,45			2,13
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						

Phụ lục V

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Thanh Liêm

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
*	Đất Khu công nghiệp			
1	Khu công nghiệp Thanh Liêm	81,05	Xã Thanh Phong, Thanh Hà, TT Kiện Khê, Thanh Thủy	Công ty Capela: 64,05 ha; Ban QL các KCN (Giao đất cho các dự án): 17 ha
*	Đất trụ sở			
2	Dự án trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm	0,20	Thị trấn Tân Thanh	NQ68
*	Đất giao thông			
3	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm	30,00	Xã Thanh Hà, Thị trấn Tân Thanh	NQ68
4	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường DN2,PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A,PK -1B thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT)	5,78	Thị trấn Tân Thanh	NQ68
5	Tuyến đường bộ vận chuyển nguyên liệu từ Thung Dước về nhà máy xi măng Thành Thắng	33,00	Xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân	NQ68
6	Tuyến đường băng tải - Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group	12,00	Xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân	NQ68
7	Cảng đường sông Bắc Hà	0,66	Xã Thanh Nghị	NQ68
8	Đường dùng chung vào nhà máy gạch tuynel Bắc Hà	2,69	Xã Thanh Nghị	NQ68
9	Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại Chằm Thị)	25,73	Thanh Lưu, Thanh Phong, Thanh Bình	NQ68
		0,72	Xã Thanh Lưu	
10	Cảng thủy nội địa trên sông Đáy	3,28	Xã Thanh Nghị	NQ68
11	Dự án Đầu tư xây dựng Kho bãi cảng đường sông dùng chung trên sông đáy xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	2,04	Xã Thanh Tân	NQ68
*	Đất thủy lợi			
12	Dự án Đầu tư xây dựng nạo vét, gia cố kênh tiêu KB, huyện Thanh Liêm	9,70	Xã Thanh Hà, Xã Thanh Phong, Xã Thanh Hương	NQ68

13	Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình hệ thống cấp nước sạch TT Kiện Khê và xã Thanh Thủy	0,59	TT Kiện Khê, Thanh Thủy	NQ68
*	Đất năng lượng			
14	Xuất tuyến 110kV cấp điện cho trạm biến áp 110kV Thành Thắng 3	0,40	Xã Thanh Nghị, Thanh Hải	NQ68
15	Dự án đấu nối 110kV sau trạm biến áp 220kV Thanh Nghị	0,25	Thanh Nghị	NQ68
		0,03	Thanh Nguyên	
		0,20	Thanh Tâm	
		0,07	Thanh Hương	
		0,08	Liêm Sơn	
		0,12	Liêm Thuận	
16	Chống quá tải lưới điện	0,01	Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Thủy, Thanh Hải	NQ68
		0,01	Thanh Hà, Liêm Cần	
		0,01	Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Lưu	
17	Xây dựng đường dây 35kV cấp điện cho nhà máy rác thải tỉnh	0,02	Thanh Thủy	NQ68
18	Cải tạo ĐZ trung thế 35kV lộ 374E24.8 và nhánh Tây Hải lộ 377E24.8 điện lực Thanh Liêm	0,07	Thanh Hải, Thanh Nghị	NQ68
19	Cải tạo đường dây trung áp cấp điện Khu du lịch tâm linh chùa Tam Chúc và chống cấp bách trên địa bàn tỉnh Hà Nam	0,01	Thanh Nghị	NQ68
20	Dự án cải tạo đường dây 10kV lộ 972 TG Bình Lục từ vị trí cột số 82 đến vị trí cột số 110 và các nhánh rẽ lên vận hành cấp điện 22kV	0,05	Thanh Bình, Liêm Cần, Liêm Thuận, Liêm Phong	NQ68
21	Dự án ĐZ 110kV cấp điện cho trạm biến áp 110kV xi măng Thành Thắng 2	0,11	Thanh Nghị	NQ68
22	Đường dây và trạm biến áp 110kV Kiện Khê	0,85	Kiện Khê, Thanh Thủy	NQ68
23	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam-năm 2020	0,04	Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong	NQ68
24	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cấp bách tỉnh Hà Nam năm 2019	0,01	Thanh Phong, Thanh Nguyên, Thanh Hà	NQ68
25	Chống quá tải và khắc phục các khiếm khuyết trên lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2019	0,01	Thanh Hương	NQ68
26	Cải tạo ĐZ trung thế cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ Điện lực Thanh Liêm	0,03	Thanh Tân, Thanh Thủy, TT Kiện Khê, Thanh Hà	NQ68

27	Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực thị trấn đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Nam	0,01	Huyện Thanh Liêm	NQ68
28	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã, thị trấn huyện Thanh Liêm năm 2021	0,10	Xã Thanh Hà, TT Kiện Khê, TT Tân Thanh, Thanh Nguyên, Liêm Sơn, Thanh Hải, Liêm Phong, Thanh Nghị	NQ68
29	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Thanh Liêm năm 2021	0,05	Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Nguyên, Liêm cần	NQ68
30	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Thanh Liêm năm 2021	0,03	Kiện Khê, Tân Thanh, Thanh Hà	NQ68
*	Đất ở			
-	Đất ở nông thôn			
31	Hạ tầng điểm du lịch làng nghề và khu dân cư xã Thanh Hà	0,30	Xã Thanh Hà	NQ68
32	Xây dựng khu đấu giá xã Thanh Hà	1,10	Xã Thanh Hà	NQ68
33	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụngĐ quỹ đất còn lại khu TĐC phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình địa bàn xã Liêm Thuận	1,55	Xã Liêm Thuận	NQ 68, Đã thu hồi
34	Khu đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí nhỏ lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm	3,27	Xã Thanh Phong	NQ68
35	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí xen kẽ trong khu dân cư tại xã Thanh Phong	0,99	Xã Thanh Phong	NQ68
36	Xây dựng khu dịch vụ thương mại phố Cà	5,13	Xã Thanh Nguyên	NQ68
37	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm	10,11	Xã Thanh Hải	NQ68
-	Đất ở đô thị			
38	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở TT Kiện Khê	4,23	Thị trấn Kiện Khê	NQ68, Đã thu hồi
39	Đầu tư xây dựng khu nhà ở Đông TT Kiện Khê (Công ty Thắng Lợi Thanh Liêm)	8,37	Thị trấn Kiện Khê	NQ68
-	Chuyển mục đích sử dụng đất			
40	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,14	Xã Thanh Hà	
41	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,12	Xã Thanh Tâm	
42	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,05	Xã Liêm Túc	
43	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,09	Xã Thanh Tân	

44	Chuyển mục đích sử dụng đất	4,82	Xã Thanh Phong	
45	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,17	Xã Thanh Hải	
46	Chuyển mục đích sử dụng đất	0,66	Thị trấn Tân Thanh	
47	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,00	Thị trấn Kiện Khê	
*	Đất thương mại dịch vụ			
48	Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án: Xây dựng trung tâm thương mại	0,36	Thị trấn Tân Thanh	
49	Xây dựng khu thương mại và sản xuất tổng hợp Thanh Hà (Công ty TNHH sản xuất thương mại Thanh Hà TL)	3,69	Xã Thanh Hà	NQ68
50	Xây dựng Ngân hàng Nông nghiệp Phố Cà	0,18	Xã Thanh Tâm	NQ68
51	Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án: Xây dựng kho lương thực tại điểm kho Tân	0,13	Thanh Hương	
*	Đất sản xuất kinh doanh			
52	Mặt bằng dây chuyền III nhà máy xi măng Xuân Thành	4,90	Xã Thanh Nghị, Thanh Tân	
53	Xây dựng gara bảo dưỡng, sửa chữa và bãi đỗ xe của Công ty CP Đầu tư Thành Đạt	1,02	Xã Thanh Thủy	NQ68
54	Trung tâm cơ khí Trương Thành Công	2,03	Thị trấn Kiện Khê	
*	Đất sản xuất Vật liệu xây dựng			
55	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá	1,42	Xã Thanh Tân	NQ68
56	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung, cát nghiền của Công ty Nucetech (Nay đổi tên là Công ty Cổ phần Cát xanh Hà Nam)	0,90	Xã Thanh Tân	NQ68
57	Khu sản xuất vật liệu xây dựng và bê tông xi măng - Công ty TNHH Thượng Hải	13,90	Thị trấn Kiện Khê	
58	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu tại TT Kiện Khê, huyện Thanh Liêm	2,51	Thị trấn Kiện Khê	đã có QĐ thu hồi
59	Bãi chứa đá thành phẩm tại thị trấn Kiện Khê (Công ty CP khoáng sản Tân Thủy)	2,14	Thị trấn Kiện Khê	
60	Nhà máy chế biến đá Tân Thủy của Công ty CP Khoáng sản Tân Thủy	2,35	Thị trấn Kiện Khê	
61	Đầu tư xây dựng bãi chế biến vật liệu xây dựng tại xã Thanh Thủy	2,13	Xã Thanh Thủy	
62	Khu Văn phòng, khu chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường công ty Thanh Tâm	2,45	Xã Thanh Hải	

63	Nhà máy sản xuất gạch tuynel sông Đáy	8,00	Xã Thanh Nghị	đã thu hồi, để giao đất
64	Mở khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường Công ty Thanh Tâm	2,49	Xã Thanh Hải	
		8,61	Xã Thanh Nghị	
*	Đất khoáng sản			
65	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực khe Non	74,50	TT Tân Thanh, Thanh Hương, Liêm Sơn, Thanh Tâm	NQ68
66	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá sét Khe Non	10,89	Liêm Sơn	NQ68
*	Đất tôn giáo			
67	Xây dựng chùa Khánh Long Tự	0,19	Xã Thanh Hải	NQ68
68	Mở rộng chùa Trinh Tiết	0,78	Xã Thanh Hải	NQ68